



máo hái

毛孩

noun · hairy child, furry kid

Example Sentences

Nà ge máo hái quán shēn zhǎng mǎn le nóng mì de máo fà.
那个毛孩全身长满了浓密的毛发。

That hairy child has thick hair all over his body.

Yī shēng zhèng zài yán jiū zhè ge máo hái de hǎn jiàn bìng zhèng.
医生正在研究这个毛孩的罕见病症。

The doctor is studying the rare condition of this hairy child.

Trace each character, then write the word on your own.

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛								
孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩			
孩														